TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12/02/2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con; Tài sản và công nợ khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Phương

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Lê Bỉnh Quyền;

2. Bà Lường Thị Huyền.

-*Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Xuân Dân - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên toà:*

Bà Đỗ Thị Thanh Hằng, Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa(cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 271/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản và công nợ khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXX-ST ngày 23 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Mai Thị Th, sinh năm 1979. Có mặt
Địa chỉ: thôn Lương Quán, xã Hoằng S, tỉnh Thanh Hóa.
2. *Bị đơn*: Anh Trương Văn Th, sinh năm 1975. Vắng mặt
Địa chỉ: thôn Lương Quán, xã Hoằng S, tỉnh Thanh Hóa.
3. *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:
- Anh Hà Văn H, sinh năm 1988. Vắng mặt.
Địa chỉ: thôn Tuần Lương, xã Hoằng S, Thanh Hóa.
- Anh Phạm Văn Ph, sinh năm 1972. Vắng mặt
Địa chỉ: thôn Tiến Lộc, xã Tr, tỉnh Thanh Hóa.
- Anh Hoàng Văn C, sinh năm 1977. Vắng mặt
Địa chỉ: thôn Mỹ Cầu, xã Hoằng X, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2025, bản tự khai ngày 02/11/2025 và lời

khai tại phiên tòa của nguyên đơn chị Mai Thị Th trình bày:

Chị Mai Thị Th và anh Trương Văn Th tự nguyện kết hôn với nhau năm 1999 được UBND xã Hoằng L(nay là xã Hoằng S), tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu đến năm 2015 vợ chồng bắt đầu phát sinh mẫu thuẫn, nguyên nhân do anh Th ngoại tình dẫn đến vợ chồng đánh nhau cãi nhau nhiều lần, mặc dù đã được hai bên nội ngoại hòa giải nhưng vẫn không được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Th đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh Trương Văn Th.

Về con chung: Chị Mai Thị Th và anh Trương Văn Th có 03 con chung cháu tên là Trương Thị Lan, sinh ngày 24/4/2000; Trương Đức Khánh, sinh ngày 04/11/2003; Trương Thị Huyền, sinh ngày 16/8/2015. Hiện nay cháu Lan và Khánh đủ 18 tuổi chị Thấm không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Huyền nay chị Th có nguyện vọng nuôi cháu và yêu cầu anh Th cấp dưỡng 3.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung của vợ chồng: Đối với chiếc xe máy nhãn hiệu Honda AIRBLADE biển số: BKS 36B4 31594 mang tên anh Trương Văn Th. Trị giá 15.000.000 đồng. Nay chị Th có nguyện vọng được lấy xe máy để chị làm phương tiện đi làm.

Về công nợ: Anh Hà Văn H nợ vợ chồng: 37.400.000 đồng; anh Phạm Văn Ph nợ vợ chồng – 240.000.000 đồng; anh Hoàng Văn C nợ 35.400.000 đồng. đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với tiền lãi: Chị Mai Thị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/12/2025 của anh Trương Văn Th trình bày:

Về hôn nhân: Anh Trương Văn Th và chị Mai Thị Th tự nguyện kết hôn được UBND xã Hoằng L(nay là xã Hoằng S) cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1999. Sau khi cưới vợ chồng chúng tôi sống với nhau thường xuyên cãi nhau và cô Th thường bỏ nhà đi khoảng 11 lần, tôi nhiều lần nhờ hai bên nội ngoại động viên để về nhà nuôi dạy con. Nay cô Th làm đơn xin ly hôn tôi mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng chúng tôi có 03 con chung là cháu Trương Thị Lan, sinh ngày 24/4/2000; Trương Đức Khánh, sinh ngày 04/11/2003; Trương Thị Huyền, sinh ngày 16/8/2015. Hiện nay cháu Lan và Khánh đủ 18 tuổi tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi không đồng ý ly hôn nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi có nguyện vọng được nuôi cháu Huyền.

Về tài sản và công nợ: Hiện tại anh Hà Văn H còn nợ của vợ chồng số tiền là 37.400.000 đồng; anh Hoàng Văn C còn nợ: 35.400.000 đồng; anh Phạm Văn Ph còn nợ 240.000.000 đồng.

Đối với chiếc xe máy BKS 36B4 31594 hiện cô Th đang đi và tôi có vay 135.000.000 đồng và 02 chỉ vàng.

Ngày 09/01/2026 Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho anh Trương Văn Th đối với phần tài sản anh yêu cầu nhưng anh không đến nộp đối với yêu cầu phần tài sản.

Tại bản khai của cháu Trương Thị Huyền: Cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

* *Ông Phạm Văn Ph trình bày*: Ông thừa nhận có mua mảnh đất của vợ chồng anh Thanh chị Thấm và còn nợ lại anh chị số tiền 240.000.000 đồng. Nay anh Ph đề nghị khi nào anh Th chị Th làm xong giấy tờ chuyển nhượng đất cho tôi thì tôi sẽ trả cho anh chị toàn bộ số tiền nợ trên.

Về lãi xuất: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Anh Hà Văn H trình bày*:

Ngày 13/11/2025, tôi có lấy máy tiện cán dao mua lại của vợ chồng Thấm Thanh sau khi thanh toán tôi còn nợ vợ chồng Thấm Thanh số tiền 37.400.000 đồng. Tôi thừa nhận số tiền nợ và sẽ có trách nhiệm trả cho anh Thanh chị Thấm. Về lãi xuất: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do tôi bận công việc nên tôi đề nghị được xử vắng mặt

**Anh Hoàng Văn C trình bày:*

Tôi thừa nhận có mua máy gỗ của anh Th. Nay tôi còn nợ lại 35.400.000 đồng. Tôi thừa nhận số tiền nợ trên và sẽ có trách nhiệm trả nợ cho anh Th chị Th. Về lãi xuất: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản làm việc: Anh Th thừa nhận vợ chồng có 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda AIRBLADE biển số: BKS 36B4 31594 mang tên anh Trương Văn Th, hiện nay chị Th đang đi. Anh Th, chị Th thống nhất giá trị của chiếc xe là 15.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về quá trình tố tụng và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng đầy đủ việc chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định tại các điều 48 BLTTDS; Về thẩm quyền thụ lý theo khoản 1 điều 28 BLTTDS; Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điều 68 BLTTDS.

Tòa án đã tiến hành xác minh nguyên nhân xảy ra tranh chấp; việc xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại điều 93, 94, 95, 96, 97, 98 BLTTDS. Về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS. Thực hiện đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:

HĐXX, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Mai Thị Th đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS.

Bị đơn anh Trương Văn Th ngày 05/01/2026 đã được thông báo về phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ. Quá trình mở phiên tòa xét xử vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng anh Th và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt không có lý do. Như vậy, anh Th, anh C, anh Ph, anh H thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tại Điều 70,72,73 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa.

Về hôn nhân: Chị Mai Thị Th và anh Trương Văn Th kết hôn năm 1999 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoằng L (nay là xã Hoằng S), tỉnh Thanh Hóa, xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị Th và anh Th không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật HNGĐ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Th, cho chị được ly hôn với anh Trương Văn Th.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung cháu tên là Trương Thị Lan, sinh ngày 24/4/2000; Trương Đức Khánh, sinh ngày 04/11/2003; Trương Thị Huyền, sinh ngày 16/8/2015. Hiện nay cháu Lan và Khánh đủ 18 tuổi. Nên anh Th, chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Huyền nay chị Th và anh Th có nguyện vọng nuôi cháu, cháu Huyền có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, cần giao cháu Huyền cho chị Th tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị Th mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Đối với chiếc xe máy BKS 36B4 31594 mang tên anh Trương Văn Th từ khi mua xe cho đến nay chị Th sử dụng làm phương tiện đi lại. Nay chị Th có nguyện vọng được tiếp tục sử dụng chiếc xe mô tô trên. Trị giá chiếc xe 15.000.000 đồng nên buộc chị phải giao lại tiền chênh lệch chiếc xe là 7.500.000 đồng cho anh Th.

Anh Th khai có vay 135.000.000 đồng và 02 chỉ vàng. Ngày 09/01/2026 Tòa án ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ cho anh nhưng anh không đến giao nộp tài liệu chứng cứ để Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên không thụ lý và xem xét.

Về số tiền nợ vợ chồng anh chị: Buộc Anh Hoàng Văn C phải có trách nhiệm

trả cho anh Th chị Th số 35.400.000 đồng.

Buộc anh Hà Văn H phải có trách nhiệm trả cho anh Th chị Th số 37.400.000 đồng.

Buộc anh Phạm Văn Ph phải có trách nhiệm trả cho anh Th chị Th số 240.000.000 đồng.

Qúa trình giải quyết vụ án thấy rằng: Số tiền nợ mà chị Th, anh Th cho anh C, anh Ph, anh H nợ là khối tài sản chung hoặc tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình nên đều xác định là tài sản chung của hai vợ chồng, hai người mỗi người được nhận ½ số tiền nợ trên.

Về lãi xuất: Các đương sự không yêu cầu nên HHĐX không xem xét.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015; Điểm a,b khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Th phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ; Anh Th chị Th chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về phần chia tài sản chung của vợ chồng; Anh C, anh Ph, anh H phải chịu án phí về phần công nợ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn không có sự thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ về yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn, bị đơn đồng ý các yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng do bị đơn không có mặt nên các bên đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Chị Mai Thị Th khởi kiện xin ly hôn anh Trương Văn Th và xin được nuôi con chung; chia tài sản chung và công nợ. Căn cứ vào quy định tại Điều 68 BLTTDS xác định chị Mai Thị Th là nguyên đơn, anh Trương Văn Th là bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Trương Văn Th có địa chỉ cư trú tại xã Hoằng Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Th thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Chị Mai Thị Th khởi kiện xin ly hôn anh Trương Văn Th và đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con chung, chia tài sản chung và công nợ nên được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc lĩnh vực dân sự.

Tòa án đã tiến hành xác minh nguyên nhân dẫn đến tình trạng tranh chấp mâu thuẫn theo quy định tại khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự, lãnh đạo địa phương UBND xã Hoằng Sơn xác nhận: Chị Mai Thị Th và anh Trương Văn Th tự nguyện kết hôn được UBND xã Hoằng L(nay là xã Hoằng S) cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1999, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm bắt được. Vợ chồng anh chị có 03 con chung cháu tên là Trương Thị Lan, sinh ngày 24/4/2000; Trương Đức Khánh, sinh ngày 04/11/2003; Trương Thị Huyền, sinh ngày 16/8/2015.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/01/2026 Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù bị đơn đã được tống đạt hợp lệ Thông báo mở phiên họp nhưng anh Trương Văn Th vẫn không tham gia nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được vắng mặt anh Th và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa ngày 05/02/2026, bị đơn anh Trương Văn Th và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn C, Hà Văn H, Phạm Văn Ph vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nên HĐXX hoãn phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 233, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, anh Thanh và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn , người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Mai Thị Th và anh Trương Văn Th kết hôn với nhau vào năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, do Ủy ban nhân dân xã Hoằng S, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng anh chị sống với nhau hòa thuận một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, không thể hòa giải được. Chị Th có nguyện vọng xin được ly hôn anh Th. Anh Thanh có nguyện vọng được đoàn tụ nhưng đến nay chị Th vẫn cương quyết xin được ly hôn anh. Như vậy, anh Th vẫn không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó HĐXX xét thấy tình cảm của anh, chị thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị Mai Thị Th là cho chị được ly hôn với anh Trương Văn Th.

[2.2] Về con chung: Chị Mai Thị Th và anh Trương Văn Th có 03 con chung là Trương Thị Lan, sinh ngày 24/4/2000; Trương Đức Khánh, sinh ngày 04/11/2003; Trương Thị Huyền, sinh ngày 16/8/2015. Hiện nay cháu Lan và Khánh đủ 18 tuổi chị Th, anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ly hôn chị Th, anh Th đều có nguyện vọng nuôi cháu Trương Thị Huyền: Xét yêu cầu nuôi con của chị Mai Thị Th. HĐXX xét thấy, yêu cầu nuôi con của chị Th là phù hợp vì từ khi ly thân cháu Huyền ở với chị, chị đảm bảo cho cháu ăn học và phát triển. Tại bản tự khai của cháu Huyền cháu có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Do đó, không nên xáo trộn cuộc sống sinh hoạt và học tập của cháu. Nên chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Th tiếp tục giao cháu Trương Thị Huyền cho chị Th nuôi dưỡng.

Đối với yêu cầu của anh Trương Văn Th, anh có nguyện vọng được nuôi cháu nhưng hiện nay cháu đang ở với chị Th. Cháu Huyền là con gái nên cần giao cho mẹ là phù hợp. Do đó, yêu cầu nuôi con của anh không được chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Chị Th yêu cầu anh Th cấp dưỡng 3.000.000 đồng/ tháng. Xét thấy, để đảm bảo cho cháu ăn học và phát triển anh Th cần có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị Th mỗi tháng 3.000.000 đồng cho cháu Huyền.

[3] Về phần công nợ:

Về quan hệ vay nợ giữa anh Th, chị Th và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Về số tiền gốc:

3.1. Đối với khoản tiền nợ của ông Phạm Văn Ph: Ông Phú thừa nhận còn nợ chị Th anh Th số tiền 240.000.000 tiền mua đất, nhưng ông yêu cầu khi nà anh chị làm xong thủ tục giấy tờ chuyển nhượng sang tên cho ông Ph thì ông sẽ trả số tiền còn lại 240.000.000 đồng cho anh Thanh chị Th.

Do đó buộc ông Ph phải trả số tiền nợ trên cho chị Th anh Th khi đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng trả số tiền là: 240.000.000 đồng cho anh Trương Văn Th và chị Mai Thị Th.

3.2. Đối với số tiền anh Hoàng Văn C nợ của anh Thanh chị Th:

Anh C, chị Th anh Th đều thừa nhận. Anh C còn nợ anh chị số tiền là 35.400.000 đồng. Anh đồng ý sẽ có trách nhiệm trả số tiền trên cho anh chị.

3.3. Đối với số tiền anh Hà Văn H nợ của anh Thanh chị Th:

Anh H, chị Th anh Th đều thừa nhận. Anh H còn nợ anh chị số tiền là 37.400.000đồng. Anh đồng ý sẽ có trách nhiệm trả số tiền trên cho anh chị.

*Đối với tiền lãi: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Xét thấy số tiền anh Ph, anh C, anh H nợ của chị Th anh Th, đây là tài sản phát triển chung của gia đình của vợ chồng. Vì vậy, buộc anh H, anh C, anh Ph phải trả cho anh Th, chị Th tổng số tiền nợ là: 312.800.000 đồng.

Tại phiên tòa chị Th không có ý kiến gì. Do đó, chấp nhận phần số tiền anh Ph, anh C, anh H phải có trách nhiệm trả cho chị Th, anh Th số tiền nợ trên mỗi người

nhận ½ phần tiền nợ.

Đối với việc anh Trương Văn Th yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với chiếc xe máy BKS 36B4 31594 hiện chị Th đang đi. Nay chị Th có nguyện vọng lấy chiếc xe trị giá 15.000.000 đồng. Chị Th cho rằng từ khi mua chị là người đi chiếc xe nên tiếp tục giao cho chị Th sử dụng chiếc xe trên chị có trách nhiệm giao lại cho anh Th 7.500.000 đồng giá trị anh được hưởng ½ của chiếc xe là tài sản chung của vợ chồng mà anh được nhận

Anh Th yêu cầu đối với số tiền anh vay 135.000.000 đồng và 02 chỉ vàng. Ngày 09/01/2026 tòa án ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng anh không đến giao nộp tài liệu chứng cứ để Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên không thụ lý và xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn là chị Mai Thị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Anh Th phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, án phí chia tài sản chung. Anh Ph, anh C, anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch đối với phần công nợ:

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 207; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 116, 117, 119, 463, 464; khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 24; khoản 6 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Mai Thị Th được ly hôn anh Trương Văn Th.

Về con: Công nhận cháu Trương Thị Lan, sinh ngày 24/4/2000; Trương Đức Khánh, sinh ngày 04/11/2003; Trương Thị Huyền, sinh ngày 16/8/2015 là con chung của chị Mai Thị Th và anh Trương Văn Th.

Giao cháu Trương Thị Huyền cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th mỗi tháng 3.000.000 đồng(*ba triệu đồng*) thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3/2026 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi về pháp luật.

Anh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung. Chị Th và các thành viên trong gia đình không ai được cản trở. Nếu anh Th lạm dụng việc thăm

nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Th.

Về tài sản chung: Giao cho chị Mai Thị th được sử dụng chiếc xe máy nhãn hiệu Honda AIRBLADE biển số: BKS 36B4 31594 mang tên anh Trương Văn Th; chị Th có trách nhiệm giao cho anh Th số tiền chênh lệch chiếc xe là 7.500.000 đồng(*bảy triệu năm trăm ngàn đồng*).

Về số tiền nợ: Buộc Anh Hoàng Văn C phải có trách nhiệm trả cho anh Th chị Th số 35.400.000 đồng (anh Th 17.700.000 đồng; Th 17.700.000 đồng).

Buộc anh Hà Văn H phải có trách nhiệm trả cho anh Th chị Th số 37.400.000 đồng (anh Th 18.700.000 đồng; Th 18.700.000 đồng).

Buộc anh Phạm Văn Ph phải có trách nhiệm trả cho anh Th chị Th số 240.000.000 đồng (anh Th 120.000.000 đồng; chị Th 120.000.000 đồng).

Tổng cộng số tiền anh Th được nhận là: 156.400.000 đồng; chị Th được nhận số tiền: 156.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật anh Trương Văn Th, chị Mai Thị Th có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành dân sự thi hành toàn bộ số tiền trên, nếu chưa thi hành án , hàng tháng anh H, anh C, anh Ph còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền phải thi hành, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Chị Mai Thị Th có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sang tên chiếc xe đã giao cho chị theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị Mai Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 375.000 đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng nhưng chị được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.210.000 đồng (*Bốn triệu, hai trăm, mười nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003465 ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị Th được nhận lại 3.535.000 đồng.

Anh Trương Văn Th phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch làm tròn là 375.000 đồng.

Anh Phạm Văn Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.000.000 đồng. Anh Hoàng Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.770.000 đồng; anh Hà Văn H phải chịu 1.870.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 ,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án

được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn chị Mai Thị Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn anh Trương Văn Th, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo (đối với phần có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình) bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND knju ực 4 Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS tỉnh Thanh Hóa;
-UBND xã Hoằng Sơn;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Phương